

Bản án số: 663/2026/DS-PT
Ngày: 06-4-2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Đặng Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2026/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 07/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1091/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3865/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chu Văn U, sinh năm 1975; địa chỉ: số F, tổ A, ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai (nay là số F, tổ A, ấp C, xã T, tỉnh Đồng Nai). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: tổ C, khu phố B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là tổ C, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên lạc: thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 21, tổ E, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 21, tổ E, khu phố D, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Trọng T, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai; địa chỉ tạm trú: số B, đường D, khu dân cư P,

phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 16/3/2026). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Quỳnh N là Luật sư của Trung tâm T2. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH T3; địa chỉ: thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 21, tổ E, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 21, tổ E, khu phố D, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh). Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1979 – Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: khóm M, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là khóm Mỹ C, xã C, tỉnh Vĩnh Long). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Vũ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Chu Văn U trình bày:

Từ ngày 25/8/2022 đến ngày 23/11/2022, ông Chu Văn U (sau viết tắt là ông U) có thoả thuận bằng lời nói (bằng miệng) bán gỗ trầm thành phẩm, có quy cách cho bà Vũ Thị H (sau viết tắt là bà H), giá thoả thuận 3.350.000 đồng/01m³ đến 3.600.000 đồng/01m³, thời hạn thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày giao hàng. Việc mua bán không lập hợp đồng mua bán hàng hoá, không có xuất hoá đơn giá trị gia tăng. Ông U là người trực tiếp đến giao hàng cho bà H tại địa chỉ: thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 21, tổ E, khu phố D phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương và bà H cho ông Nguyễn Minh T1 (là người làm thuê cho bà H) xuống hàng, kiểm đếm và ký nhận số lượng gỗ trầm vào các Biên nhận do ông U là người lập. Ông U đã giao tất cả 16 lần với tổng khối lượng là 136,5021m³ gỗ trầm thành phẩm (có quy cách theo yêu cầu của bà H), tổng giá trị thành tiền là 477.485.508 đồng. Bà H đã nhận toàn bộ 136,5021m³ gỗ trầm.

Trong 16 lần giao hàng thì có 15 lần ông T1 là người nhận hàng và ký nhận vào Biên nhận; còn 01 lần vào ngày 10/9/2022 thì người nhận là ông B, ông U không biết họ tên đầy đủ của người này. Ông U xác định chỉ mua bán số gỗ trầm nêu trên với cá nhân bà Vũ Thị H, không mua bán với Công ty TNHH T3. Bà H mua gỗ trầm của ông U với mục đích làm gì thì ông U không rõ. Thông tin về việc mua bán gỗ, bà H dùng Công ty của người thân là Công ty TNHH T3 thống kê chi tiết tại Bảng đối chiếu công nợ mà ông U đã nộp kèm theo đơn khởi kiện gửi cho Toà án, ông U đã nhiều lần yêu cầu bà H ký xác nhận nhưng bà H không chịu ký, không thanh toán tiền cho ông U. Sau đó, vào ngày 14/12/2022, bà H có chuyển khoản thanh toán cho ông U số tiền 80.000.000 đồng; ngày 14/01/2023, bà H trả tiếp số tiền 60.000.000 đồng và đến ngày 16/5/2023, bà H trả tiếp cho ông U số tiền 12.000.000 đồng. Như vậy, bà H đã thanh toán bằng hình thức

chuyển khoản từ số tài khoản bà H đến số tài khoản ông U với tổng số tiền 152.000.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu đồng), sau đó thì không tiếp tục thanh toán. Số tiền còn nợ là 325.485.508 đồng, bà H không thanh toán.

Do đó, ông U đã khởi kiện đến Toà án yêu cầu giải quyết như sau:

1. Yêu cầu bà Vũ Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Chu Văn U tiền nợ gốc là 325.485.508 đồng.

2. Yêu cầu bà Vũ Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Chu Văn U tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm, tạm tính từ ngày 23/11/2022 cho đến ngày xét xử là 79.262.594 đồng.

Tổng số tiền ông U yêu cầu bà Vũ Thị H thanh toán là 404.748.102 đồng.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông Chu Văn U rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền theo Biên nhận ngày 10/9/2022 (tương đương số tiền 31.543.860 đồng). Và nguyên đơn ông Chu Văn U yêu cầu giải quyết như sau:

1. Yêu cầu bà Vũ Thị H có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho ông Chu Văn U tiền nợ gốc là: 325.485.508 đồng - 31.543.860 đồng = 293.941.648 đồng.

2. Yêu cầu bà Vũ Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Chu Văn U tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), tạm tính từ ngày 23/12/2022 cho đến ngày xét xử (làm tròn 31 tháng) là: 293.941.648 đồng x 10%/năm x 31 tháng = 75.631.186 đồng.

Tổng số tiền ông Chu Văn U yêu cầu bà Vũ Thị H có nghĩa vụ thanh toán là 369.572.834 đồng.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà Vũ Thị H không quen và cũng không biết ông Chu Văn U. Khoảng cuối năm 2022, có người chở gỗ trầm (có lúc là gỗ trầm thành phẩm, có lúc là gỗ trầm thô) đến chào bán cho bà H (bà H không biết nhân thân, lai lịch của người chở gỗ đến bán), do có nhu cầu mua gỗ trầm, rồi đợi giá lên sẽ bán đi kiếm lời, bà H đã thoả thuận giá với người bán. Sau khi thoả thuận giá xong thì bà H cho người đỡ trầm xuống và thanh toán cho người bán, lúc này người bán mới đưa số tài khoản ngân hàng với thông tin chủ tài khoản là Chu Văn U cho bà H chuyển tiền vào, sau khi nhập thông tin số tài khoản bà H xác nhận với người bán là đúng thông tin, rồi bà H mới chuyển tiền. Việc mua bán diễn ra vào các ngày 14/12/2022, ngày 14/01/2023 và ngày 16/5/2023, việc mua bán theo xe, không thoả thuận đơn giá hay khối lượng gì và bà H đã lần lượt chuyển khoản thanh toán vào số tài khoản đứng tên ông U vào 14/12/2022 số tiền 80.000.000 đồng; vào ngày 14/01/2023 số tiền 60.000.000 đồng và ngày 16/5/2023 số tiền 12.000.000 đồng.

Do vụ việc mua bán đã lâu, vì người bán là khách vắng lai mang đến bán, nên sau mỗi lần giao dịch mua bán là bà H thanh toán tiền hàng luôn không có thiếu nợ lại lần nào. Cũng không lập hợp đồng hay hoá đơn chứng từ gì.

Bà H mua gỗ trầm của khách vắng lai với tư cách cá nhân của bà H, không mua bán cho cá nhân hay tổ chức nào khác. Do đó, bà H xác định Công ty TNHH

T3 không có liên quan gì trong vụ án này.

Đối với các Biên nhận do ông U cung cấp không thể hiện địa chỉ của khách hàng. Đồng thời người ký nhận cũng không phải là bà H. Do đó, bà H không đồng ý với các Biên nhận mà ông U cung cấp cho Toà án.

Bị đơn xác định người dỡ trà xuống theo yêu cầu của bà H là ông Nguyễn Minh T1 là người làm thuê theo thời vụ từ năm 2021, hiện nay ông T1 đã nghỉ làm hơn 07 tháng (khoảng tháng 6, 7/2024).

Tại phiên đối chất ông T1 trình bày đã ký tên tại các phiếu “Biên nhận” do ông U lập vào ngày 25/8/2022, ngày 30/9/2022 và ngày 08/11/2022; ông T1 đã nhận các Biên nhận này và đã đưa lại bà H. Sự việc này là không đúng do mỗi lần mua hàng từ khách vắng lai bà H thoả thuận giá với khách rồi cho nhân viên dỡ hàng xuống, không lập biên bản hay ký nhận biên bản gì.

Bị đơn xác định không có nợ tiền mua hàng của nguyên đơn. Do đó, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1 (sau viết tắt là ông T1) trình bày: Ông T1 không có mối quan hệ họ hàng, thân thiết gì với nguyên đơn ông Chu Văn U. Trước đây ông T1 có làm thuê cho bà H nên ông T1 biết ông U là người từng bán gỗ trà cho bà H. Ông T1 làm thuê cho bà H khoảng 04 năm, công việc thời vụ nên không có hợp đồng lao động; công việc chính của ông T1 là điều khiển xe nâng; ông T1 đã nghỉ làm chỗ bà H hơn 07 tháng.

Ông T1 không nhớ chính xác cụ thể vào ngày tháng nào của năm vì trong thời gian làm việc cho bà H thì ông T1 có xuống hàng và nhận hàng hoá của nhiều người cho bà H, ông T1 chỉ nhớ khoảng năm 2022, ông U có chở gỗ trà (ông T1 không nhớ rõ là gỗ trà thành phẩm hay gỗ trà thô) đến chào bán cho bà H nên bà H yêu cầu ông T1 xuống hàng và nhận hàng từ ông U khoảng 03 lần. Sau khi kiểm đếm đủ số lượng và khối lượng ông T1 có ký vào tờ “Biên nhận” do ông U lập; ông U có đưa lại cho ông T1 liên 02 của Biên nhận và ông T1 đã đưa lại cho bà H. Ông T1 có viết tên ông T1 “T1” trong Biên nhận này. Việc thoả thuận mua bán, giá cả và thanh toán tiền giữa ông U và bà H như thế nào thì ông T1 không rõ. Trong thời gian làm thuê cho bà H thì ngoài mua gỗ trà từ ông U thì bà H cũng mua của nhiều người khác nữa, có khi là gỗ trà thành phẩm, có khi là gỗ trà thô; việc bà H mua để sử dụng vào việc gì thì ông T1 không rõ.

Ông T1 đã được tiếp cận chứng cứ phía nguyên đơn ông Chu Văn U cung cấp cho Toà án là các “Biên nhận” do phía ông U lập thì ông T1 xác định ông T1 có ký tên “Tâm” tại các phiếu “Biên nhận” ngày 25/8/2022, ngày 30/9/2022 và ngày 08/11/2022; các phiếu khác thì ông T1 không ký nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông T1 đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T3: không có ý kiến trình bày nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn U với bị đơn bà Vũ Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

2. Buộc bà Vũ Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Chu Văn U tổng số tiền là 369.572.834 đồng (ba trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bốn đồng); trong đó, tiền nợ gốc là 293.941.648 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 75.631.186 đồng.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 31.543.860 đồng theo Biên nhận ngày 10/9/2022.

4. Về chi phí giám định: Bà Vũ Thị H phải nộp số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) để trả lại cho ông Chu Văn U.

Ngoài ra, bản ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của đương sự.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, bị đơn bà Vũ Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đã giao gỗ trầm cho bà H 16 lần, 15 lần ông T1 nhận, 01 lần ông B nhận. Do kết quả giám định xác định ông B ký không phải ông T1 ký, nguyên đơn không có thông tin của ông B nên đã rút đơn khởi kiện đối với Biên nhận ngày 10/9/2022 do ông B ký.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn căn cứ vào 15 Biên nhận để yêu cầu bị đơn trả tiền, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 15 Biên nhận này chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Bởi, tất cả Biên nhận nguyên đơn cung cấp đều không có xác nhận của bà H, cho nên, không có căn cứ để xác định nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch mua bán gỗ trầm theo các Biên nhận này. Đồng thời, trong 15 Biên nhận thì có 12 Biên nhận không phải bản gốc, nguyên đơn không cung cấp được các bản gốc và ông T1 chỉ thừa nhận ký 03 Biên nhận. Các Biên nhận ông T1 cung cấp không ghi rõ đơn giá, quy cách, số lượng, đơn vị đo lường, giá thực tế nên không

có giá trị chứng cứ. Kết luận giám định của Phòng K - Công an tỉnh B chữ ký mang tên “Tâm” trên các Biên nhận do nguyên đơn cung cấp so với chữ ký thật của ông Nguyễn Minh T1 không đủ cơ sở xác định có phải cùng một người ký ra và mẫu so sánh được sử dụng trong quá trình giám định chưa đầy đủ, có sự không thống nhất trong việc giám định khi cho rằng chữ ký trên các tài liệu cần giám định và mẫu M1-M3 là do cùng một người ký, nhưng mặt khác lại xác định các mẫu chữ ký M4-M6 không đủ cơ sở kết luận, mặc dù đều là chữ ký do Tòa án thu thập từ ông T1. Do đó, không đủ cơ sở để xác định bà H và ông U có giao dịch mua bán gỗ trầm. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra không có giá trị chứng cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ, trong hạn luật định.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với quy định của pháp luật nhận thấy: Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện theo Biên nhận ngày 10/9/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện này là có căn cứ.

Đối với 15 Biên nhận còn lại thì ông T1 là người làm thuê cho bị đơn thừa nhận ký 03 Biên nhận. Phòng K - Công an tỉnh B căn cứ vào 03 Biên nhận mà ông T1 thừa nhận để làm mẫu so sánh với chữ ký “T1” trong 12 Biên nhận còn lại và kết luận chữ ký “T1” là cùng một người viết ra. Do đó, có căn cứ xác định 15 Biên nhận đều do ông T1 ký nhận hàng. Đồng thời, nguyên đơn cung cấp chứng cứ việc bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn 03 lần với tổng số tiền 152.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận 03 lần chuyển khoản này để trả tiền mua gỗ trầm. Do đó, có đủ cơ sở để xác định bị đơn có giao dịch mua bán gỗ trầm với nguyên đơn. Bị đơn xác định ông T1 là người làm thuê cho bị đơn. Do đó, mặc dù các Biên nhận không ghi rõ đơn giá thỏa thuận nhưng đơn giá nguyên đơn yêu cầu thấp hơn đơn giá do tổ chức thẩm định giá xác định và các đơn vị thu mua gỗ trầm tương tự cung cấp, giá nguyên đơn yêu cầu thấp hơn có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Luật sư, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt do có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn ông Chu Văn U cho rằng giữa ông Chu Văn U và bà Vũ Thị H thỏa thuận bằng lời nói về việc mua bán hàng hóa là gỗ trầm thành phẩm, với đơn giá từ 3.350.000 đồng/m³ đến 3.600.000 đồng/m³, thời hạn thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày giao hàng và cung cấp 16 Biên nhận để chứng minh từ ngày 25/8/2022 đến ngày 23/11/2022, nguyên đơn đã giao cho bị đơn 16 đợt hàng với tổng giá trị tiền hàng là 477.485.508 đồng (tương đương 136,5021m³ gỗ trầm thành phẩm). Bị đơn chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 152.000.000 đồng và còn nợ lại 325.485.508 đồng. Bị đơn cho rằng bị đơn không biết nguyên đơn là ai, không có giao dịch mua bán gỗ trầm với nguyên đơn, chỉ có 03 lần mua bán hàng hóa của người bán vắng lai, bị đơn đã thanh toán sau mỗi lần nhận hàng, trả tiền bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản do bên bán cung cấp với thông tin chủ tài khoản là “Chu Văn U”. Bà H xác định đã 03 lần mua hàng của nguyên đơn tương đương với 03 lần chuyển khoản thanh toán với tổng giá trị 152.000.000 đồng và không còn nợ tiền hàng. Như vậy, căn cứ lời khai của nguyên đơn và bị đơn xác định được giữa hai bên có xác lập với nhau giao dịch mua bán hàng hóa là gỗ trầm nhưng không được lập thành văn bản mà được xác lập bằng lời nói, hành vi cụ thể.

[2.2] Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 16 Biên nhận thấy rằng:

Tại Biên bản đối chất ngày 16/01/2025 (bút lục 84-86), Biên bản hòa giải ngày 15/5/2026 (bút lục 142-143) và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm thấy rằng, bị đơn và ông Nguyễn Minh T1 đều thừa nhận ông T1 là người làm thuê cho bà H nhưng không ký hợp đồng lao động, phạm vi công việc được giao của ông T1 là điều khiển xe nâng, dỡ hàng theo yêu cầu của bà H, thời gian làm việc bắt đầu kể từ năm 2021 đến khoảng tháng 6 - 7 năm 2024 thì nghỉ việc. Ông T1 xác định bà H là người yêu cầu ông T1 dỡ hàng và nhận hàng từ ông U khoảng 03 lần, sau khi kiểm đếm đủ số lượng và khối lượng ông T1 có ký vào tờ “Biên nhận” do ông U lập, ông U có đưa lại cho ông T1 liên 02 của Biên nhận và ông T1 đã đưa lại cho bà H. Ông T1 thừa nhận có ký tên “Tâm” tại các phiếu “Biên nhận” ngày 25/8/2022, ngày 30/9/2022 và ngày 08/11/2022; các phiếu khác thì ông T1 không ký nhận.

Bị đơn cho rằng không nhận bất kỳ Biên nhận nào do ông Tâm G lại và toàn bộ Biên nhận mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án không có giá trị làm chứng cứ trong vụ án vì theo Kết luận giám định số 1294/KL-KTHS(TL) ngày 17/3/2025 của Phòng K - Công an tỉnh B đã có kết luận: "*Chữ viết tên "Tâm" dưới mục khách*

hàng trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 và từ A3 đến A13 là các biên nhận mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án) so với chữ ký viết tên T1 của Nguyễn Minh T1 trên các tài liệu mẫu (Ký hiệu từ M4 đến M6 là mẫu chữ ký của người làm chứng Nguyễn Minh T1 cung cấp cho Tòa án) là không đủ cơ sở để kết luận có phải do Nguyễn Minh T1 ký ra hay không". Xét thấy, nội dung bị đơn viện dẫn thuộc mục "IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH" của Kết luận giám định số 1294/KL-KTHST(TL) ngày 17/3/2025 do Phòng K - Công an tỉnh B thực hiện (bút lục 123) thì đây không phải là phần kết luận giám định. Mà theo Kết luận giám định số 1294/KL-KTHST(TL) ngày 17/3/2025 thì phần kết luận thể hiện tại mục "V. KẾT LUẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG GIÁM ĐỊNH" như sau:

"1. Chữ ký viết tên "T1" dưới mục "Khách hàng" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và từ A3 đến A13) so với chữ ký viết tên "Tâm" trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) do cùng một người ký ra".

2. Chữ ký không ghi họ tên dưới mục "Khách hàng" trên 01 (một) "Biên nhận", đề ngày 10/9/2022 (ký hiệu A2) so với chữ ký viết tên "T1" của Nguyễn Minh T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M) là hai dạng chữ ký khác nhau nên không tiến hành giám định."

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên đương sự đồng ý với Kết luận giám định số 1294/KL-KTHST(TL) ngày 17/3/2025 của Phòng K - Công an tỉnh B, không yêu cầu giám định lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu giám định lại nhưng không cung cấp chứng cứ nào chứng minh kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật. Do đó, kết luận giám định nêu trên được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Như vậy, theo Kết luận giám định có cơ sở xác định 15 Biên nhận các ngày: 25/8/2022, 08/9/2022, 20/9/2022, 26/9/2022, 30/9/2022, 07/10/2022, 12/10/2022, 18/10/2022, 22/10/2022, 24/10/2022, 31/10/2022, 04/11/2022, 08/11/2022, 18/11/2022 và 23/11/2022 (bút lục 103-118) đều do ông T1 ký nhận và là cơ sở để xác định việc giao nhận và giá trị hàng hóa nguyên đơn đã giao cho bị đơn. Ông Nguyễn Minh T1 là người lao động của bà H đã ký tên nhận hàng vào 15 Biên nhận này. Mặc dù bị đơn không thừa nhận có thực hiện giao dịch mua bán với nguyên đơn theo các Biên nhận trên, nhưng bị đơn thừa nhận ông T1 là người lao động của bị đơn, thực hiện giao nhận hàng tại địa chỉ của bị đơn và theo yêu cầu của bị đơn. Và việc ông T1 đã ký các Biên nhận từ ngày 25/8/2022 đến ngày 23/11/2022 là trong thời gian đang làm việc cho bị đơn. Cho nên, bị đơn phải chịu trách nhiệm đối với việc ông T1 thực hiện trong phạm vi công việc bị đơn giao. Đồng thời, như phân tích tại mục [2.1] thì chính bị đơn thừa nhận chứng cứ nguyên đơn xuất trình về việc bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 152.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (cụ thể: ngày 14/12/2022 chuyển khoản 80.000.000 đồng, ngày 14/01/2023 chuyển khoản 60.000.000 đồng và ngày 16/5/2023 chuyển khoản 12.000.000 đồng). Bị đơn không chứng minh được số tiền thanh toán trên là cho giao dịch khác. Do đó, đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã giao cho bị đơn 15 đợt hàng theo 15 Biên nhận nguyên đơn cung cấp.

[2.3] Về giá trị hàng hóa: Hồ sơ vụ án không thể hiện việc hai bên thương lượng cụ thể về thời gian giao nhận hàng, chất lượng, số lượng, quy cách và đơn giá của hàng hóa. Do đó, căn cứ vào 15 Biên nhận nêu trên để làm cơ sở xác định thời gian giao hàng, quy cách, khối lượng, giá trị thực tế. Theo các Biên nhận có thể hiện quy cách, số lượng, khối lượng hàng hóa nhưng không thể hiện chính xác đơn giá hàng hóa. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 433 Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán thì giá được xác định theo giá thị trường”*. Mặt khác, trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số Vc 330/2025/30 ngày 25/7/2025 của Công ty TNHH D thể hiện cơ sở giá trị thẩm định giá: Giá trị thị trường, đơn giá được áp dụng cho tất cả các quy cách sản phẩm là 4.550.000 đồng/m³. Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu áp dụng đơn giá từ 3.350.000 đồng/m³ đến 3.600.000 đồng/m³ là thấp hơn so với giá trị thẩm định là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở áp dụng đơn giá theo yêu cầu của nguyên đơn với tổng giá trị hàng hóa nguyên đơn đã giao cho bị đơn theo 15 Biên nhận nêu trên là 445.941.648 đồng.

[2.4] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

[2.4.1] Về nợ gốc: Như phân tích tại mục [2.3] thì tổng giá trị hàng hóa là 445.941.648 đồng. Bị đơn cho rằng sau mỗi lần nhận hàng bị đơn đều thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn, ngày giao hàng tương ứng với ngày chuyển khoản. Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn 15 lần nhưng bị đơn không có chứng cứ nào chứng minh ngày nguyên đơn giao hàng theo 15 Biên nhận nêu trên là ngày bị đơn thanh toán tiền hàng. Mặt khác, bị đơn đã thừa nhận chuyển khoản cho nguyên đơn tổng cộng số tiền 152.000.000 đồng và không cung cấp chứng cứ nào chứng minh có giao nhận hàng vào thời gian nêu trên nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn số tiền 152.000.000 đồng và cho rằng đây là tiền hàng bị đơn thanh toán cho giá trị hàng hóa của những lần giao hàng trước đó theo các Biên nhận ông T1 đã ký tên là phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn đã thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán nợ gốc cho nguyên đơn và còn nợ số tiền như sau: 445.941.648 đồng - 152.000.000 đồng = 293.941.648 đồng nên nguyên đơn khởi kiện cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc này là có cơ sở chấp nhận.

[2.4.2] Về tiền lãi chậm trả: Điều 440 của Bộ luật Dân sự quy định:

“...Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không có thỏa thuận cụ thể giữa nguyên đơn và bị đơn thời điểm thanh toán, cho nên thời điểm bị đơn nhận hàng là thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Đối chiếu thời điểm cuối cùng nguyên đơn giao hàng cho bị đơn là ngày 23/11/2022, thời điểm bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán đều phát sinh sau ngày cuối cùng nguyên đơn giao hàng là bị đơn

đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiền trả lãi chậm trả là phù hợp với quy định pháp luật.

Về lãi suất: Theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *“Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

Hai bên không thỏa thuận với nhau về lãi suất chậm trả nên mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất này là phù hợp với quy định đã viện dẫn nêu trên.

Về thời gian và giá trị tính lãi chậm trả: Căn cứ các Biên nhận để xác định cụ thể thời gian và số tiền chậm trả theo từng đợt giao hàng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả dựa trên tổng số nợ gốc bị đơn còn phải thực hiện (293.941.648 đồng) và thời gian tính lãi là tính từ ngày cuối cùng nguyên đơn giao hàng cho bị đơn (ngày 23/11/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (07/8/2025) là 32 tháng 15 ngày nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 31 tháng là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

Do đó, số tiền lãi chậm trả bị đơn còn phải thanh toán là 293.941.648 đồng x 0,83%/tháng x 31 tháng = 75.631.186 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi quá hạn bị đơn có nghĩa vụ thanh toán là: 293.941.648 đồng + 75.631.186 đồng = 369.572.834 (ba trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bốn) đồng.

[2.5] Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện giá trị hàng hóa theo Biên nhận ngày 10/9/2022 (bút lục 116) và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

[2.6] Từ những nhận trên xét thấy, kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị H.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 26/2025/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010719 ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.
5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc

